

Số: 2348 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trảng Bom tại Thông báo số 146/TB-HĐTDQHKHSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 608/TTr-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trảng Bom tại Quyết định số 5387/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.605,98	24.600,32	-5,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.025,55	1.025,24	-0,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>412,91</i>	<i>412,80</i>	<i>-0,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.870,31	3.866,88	-3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.871,64	17.898,33	26,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	6,18	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	9,45	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	273,93	245,35	-28,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	948,39	948,36	-0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	600,53	600,53	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.118,07	8.123,73	5,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,56	32,56	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,24	8,44	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.669,16	1.669,16	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	53,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,70	57,96	-1,74
2.6	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	434,99	434,98	-0,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,17	109,17	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.034,84	2.042,09	7,25
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.300,17</i>	<i>1.303,47</i>	<i>3,30</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>163,83</i>	<i>165,03</i>	<i>1,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>22,31</i>	<i>22,35</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,69</i>	<i>6,69</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>129,56</i>	<i>132,38</i>	<i>2,82</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>145,53</i>	<i>145,37</i>	<i>-0,16</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>17,55</i>	<i>17,80</i>	<i>0,25</i>

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5387/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,13	1,13	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	3,74	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,86	28,86	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	72,12	72,12	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,02	131,02	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,01	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	2,37	-
	Đất chợ	DCH	9,95	9,75	-0,20
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,15	5,15	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,93	6,98	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.192,78	2.192,50	-0,28
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	230,72	230,91	0,19
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	13,28	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,60	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	235,12	235,12	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,22	1.030,22	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5387/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	193,36	198,22	4,86
	Trong đó:				-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,08	2,23	0,15
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,81	112,03	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,83	53,99	3,16

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,54	29,54	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,43	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,51	2,86	0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16	1,16	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	0,01	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,06	1,28	0,22
	<i>Trong đó:</i>				-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,41</i>	<i>0,59</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,54</i>	<i>0,54</i>	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,17	0,13
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,02	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22	0,22	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	626,39	632,05	5,66
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1,66	1,97	0,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	203,09	206,52	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	380,48	381,48	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	28,72	29,61	0,89
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	11,26	11,29	0,03

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,18	1,18	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9,39	37,08	27,69
	Trong đó:			-
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,94	7,94	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1,45	29,14	27,69
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	18,75	19,74	0,99

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	601,66	607,32	5,66
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	50,78	51,37	0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,39	1,74	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	108,13	109,23	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	299,55	302,60	3,05
1.4	Đất rừng sản xuất	131,34	132,20	0,86
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	11,18	11,24	0,06
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,68	0,68	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,39	53,08	27,69
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16,00	16,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,00	4,00	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,94	3,94	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 5387/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1,45	29,14	27,69
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,85	15,84	0,99

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 13 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trảng Bom.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRẢNG BOM
(Kèm theo Quyết định số: 2348/QĐ-UBND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	An Viên	Bắc Sơn	Bầu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT. Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.600,32	1.741,36	1.321,24	2.044,03	787,83	1.590,56	984,64	408,31	753,62	1.503,60	516,94	2.456,15	3.454,42	1.198,76	2.188,21	400,98	1245,75	2003,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.025,24	-	3,16	9,56	16,11	70,42	25,64	2,79	245,39	6,99	0,30	304,07	192,33	64,08	29,56	-	38,97	15,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	412,80	-	-	6,34	-	65,22	0,29	-	219,32	0,98	-	111,00	0,48	3,17	-	-	5,48	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.866,88	325,53	166,22	64,42	152,92	198,17	180,53	110,33	220,05	518,66	170,22	275,73	637,89	108,07	45,84	14,46	560,39	117,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.898,33	1.401,90	619,58	1.945,96	477,77	1.145,30	731,97	256,67	256,43	827,16	288,14	1.832,17	2.318,03	999,49	2.057,72	342,07	590,22	1.807,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	FPH	6,18	-	-	-	-	-	-	-	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	6,68	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	245,35	-	245,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	948,36	-	220,80	15,55	107,01	67,20	6,00	31,78	18,29	11,95	37,21	36,80	217,49	15,09	27,48	37,19	40,74	57,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	600,53	13,93	66,13	8,54	34,02	109,47	40,50	6,74	7,28	138,84	21,07	7,38	88,68	9,26	27,61	0,58	15,43	5,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.123,73	454,11	925,44	205,57	633,33	146,84	151,20	499,56	1.137,11	188,54	186,87	192,24	874,97	245,50	926,03	535,35	245,78	575,29
2.1	Đất quốc phòng	QOP	32,56	4,92	0,15	-	13,04	-	-	-	-	-	-	-	12,94	-	-	1,51	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,44	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	6,92	-	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.669,16	191,81	363,85	-	-	-	-	185,58	428,16	-	-	-	187,60	0,63	-	0,25	-	311,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,96	0,54	0,76	0,65	0,32	0,33	0,08	22,75	2,26	1,45	0,12	0,36	11,51	2,13	0,43	5,42	2,14	6,71
2.6	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	434,98	14,03	64,78	-	56,06	13,91	3,29	1,38	190,56	15,23	5,23	1,94	26,88	12,57	1,26	11,28	11,98	4,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,17	-	-	-	-	-	-	-	20,05	-	-	-	89,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.042,09	101,06	174,42	144,33	121,87	57,29	50,11	92,66	163,63	77,21	61,80	83,21	298,07	84,52	91,51	256,76	88,06	95,58
	Đất giao thông	DGT	1.303,47	81,02	121,47	52,48	85,50	47,28	40,28	64,69	93,21	64,00	48,09	59,40	130,43	55,45	74,30	155,64	57,42	72,81
	Đất thủy lợi	DTL	165,03	5,41	5,00	85,52	9,12	0,54	0,12	3,65	28,30	0,45	3,17	9,19	2,95	1,67	0,85	1,01	2,37	5,71

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT. Tráng Bom	Trung Hòa	Đồi 61
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,35	1,47	0,08	0,44	2,00	-	-	0,85	-	0,80	1,93	0,22	1,14	0,15	0,51	9,64	2,15	0,97
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,69	0,17	0,25	0,10	0,05	0,09	0,08	1,35	0,42	0,17	0,08	0,08	0,08	0,09	0,35	2,88	0,18	0,27
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,38	4,14	8,92	3,84	4,58	3,16	1,83	3,13	16,03	3,63	3,44	1,69	5,08	2,43	4,37	42,69	21,01	2,41
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,37	-	0,97	-	-	1,00	0,57	0,47	-	0,39	-	-	97,54	0,56	0,75	42,48	-	0,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	17,80	0,10	13,78	0,26	0,19	0,05	0,04	0,07	0,06	0,68	-	0,43	0,86	0,14	0,40	0,53	0,21	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,13	0,06	0,09	0,03	-	0,03	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,03	0,01	0,02	0,11	0,49	0,04	0,08
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,74	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,39	-	20,47	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	72,12	2,80	6,33	0,68	5,88	2,64	5,01	14,06	12,86	3,26	2,99	-	3,35	2,32	4,03	0,81	1,70	3,40
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,02	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92	1,82	1,96	12,18	3,21	1,65	3,19	56,16	0,62	1,85	0,22	2,98	9,03
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	0,47	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,75	0,95	1,26	0,66	0,34	0,58	0,35	2,38	0,56	0,57	0,43	0,20	0,47	0,12	0,25	0,37	-	0,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,15	0,70	0,22	0,32	0,04	0,70	0,10	0,25	0,17	0,27	0,06	0,13	0,50	0,75	0,31	0,43	0,13	0,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	-	-	-	2,23	-	-	4,10	-	-	-	-	-	0,06	-	0,59	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.192,50	121,30	301,78	54,97	139,92	68,55	92,57	178,30	260,58	85,08	117,53	81,26	199,13	131,58	91,36	-	131,89	136,70
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	230,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,91	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,64	0,53	0,30	0,31	0,26	0,14	0,22	0,14	0,34	0,15	0,14	0,26	0,57	0,42	8,11	0,48	0,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	-	-	0,87	-	0,13	-	0,11	0,01	0,04	-	0,17	-	0,02	0,04	0,14	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	235,12	19,11	18,43	4,13	14,56	5,67	4,31	14,21	18,47	8,92	1,98	25,03	48,16	12,67	2,17	6,32	11,10	19,88
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,22	-	-	-	284,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738,53	6,71	-	-



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRẢNG BOM

Dom vi tinh: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	198,22	-	84,27	-	0,52	0,03	19,77	18,90	62,59	1,21	-	1,31	0,08	0,55	2,46	2,92	3,61	-
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,23	-	-	-	0,25	0,02	1,76	-	-	-	-	0,11	-	-	0,02	-	0,07	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,03	-	50,35	-	0,02	0,01	7,99	16,07	32,55	0,21	-	0,88	-	0,46	0,04	0,10	3,35	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,99	-	4,60	-	0,15	-	10,02	2,61	30,04	1,00	-	0,31	0,08	0,09	2,40	2,50	0,19	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,54	-	29,32	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,32	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,86	0,13	-	0,54	1,40	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,59	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16	-	-	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,28	0,13	-	0,54	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-
	Trong đó:																			
	Đất giao thông	DGT	0,59	0,10	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22	-	-	-	0,01	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TRĂNG BOM
(Kèm theo Quyết định số: 2348 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hâm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trăng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		632,05	16,56	118,46	4,93	8,85	3,89	22,50	24,47	229,75	4,34	7,97	12,02	92,86	19,22	6,39	32,05	8,02	19,77
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,97	-	0,16	-	0,30	0,01	-	-	-	-	-	0,11	0,76	0,03	0,23	-	0,37	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	206,52	1,17	74,33	1,05	0,94	0,88	2,64	1,17	66,72	2,04	3,19	2,84	13,46	9,47	0,31	20,91	1,12	4,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	381,48	15,39	9,56	3,88	7,37	3,00	19,86	23,30	160,77	2,30	4,75	9,04	74,12	9,72	5,81	10,64	6,53	15,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,61	-	29,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,29	-	4,97	-	0,24	-	-	-	2,26	-	0,03	0,03	3,17	-	0,04	0,50	-	0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,18	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,08	-	27,69	1,07	1,32	1,08	-	0,92	1,17	1,07	-	1,31	-	1,45	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,94	-	-	1,07	1,32	1,08	-	0,92	1,17	1,07	-	1,31	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NIKR(a)	29,14	-	27,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,74	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	-	-	2,01	0,74	-	1,99	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kèm theo Quyết định số 2348 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trảng Bom	Trưng Hòa	Đôi 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		607,32	8,62	241,99	17,50	8,48	13,53	26,17	25,80	31,92	8,29	5,81	15,10	96,17	35,35	14,66	34,61	15,49	7,83
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,37	-	13,03	0,25	1,29	0,47	2,15	0,55	3,50	0,22	0,25	1,72	15,96	7,22	1,45	0,15	1,95	1,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,74	-	0,01	0,01	0,01	0,05	0,58	0,12	0,01	0,01	0,01	0,09	0,01	0,16	0,01	0,01	0,64	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,23	1,44	39,95	1,78	0,99	3,13	3,50	17,18	7,82	1,08	0,43	2,70	14,16	3,72	3,44	5,70	2,03	1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	302,60	7,08	55,70	15,36	5,98	9,35	20,10	7,44	18,48	6,88	5,10	10,49	62,52	23,35	9,64	28,56	11,12	5,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132,20	0,05	127,94	0,05	0,02	0,02	0,02	0,24	0,97	0,02	0,01	0,02	1,72	0,71	0,02	0,04	0,33	0,02
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,24	0,05	6,27	0,06	0,20	0,56	0,40	0,39	1,15	0,09	0,02	0,17	1,19	0,35	0,05	0,16	0,06	0,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	0,06	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53,08	0,85	10,25	1,40	1,78	1,13	3,23	1,33	1,24	1,19	0,47	3,08	7,93	13,69	1,01	0,47	1,09	2,94
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,00	-	0,36	0,35	0,32	0,15	2,30	0,19	0,36	0,28	0,02	2,05	3,77	3,56	0,15	0,02	0,27	1,85
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	-	0,25	0,25	0,65	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,05	0,25	0,25	0,25	0,25	0,05	0,25	0,25
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,94	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,45	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,49
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	29,14	0,65	9,44	0,60	0,61	0,53	0,48	0,44	0,43	0,46	0,20	0,58	3,71	9,68	0,41	0,20	0,37	0,35
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,84	-	-	-	-	-	0,10	9,80	-	-	-	-	2,17	0,03	-	3,74	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.